

GIẢI CHI TIẾT LIVE CỤM ĐỘNG TỪ

1. She is a famous representative of the organization, and people _____ her.

A. look up to: kính trọng, ngưỡng mộ

B. catch up with: theo kịp ai

C. stand in for: thế chỗ của ai

D. put up with: tha thứ, chịu đựng

Tạm dịch: Cô ấy là một đại diện nổi tiếng của tổ chức, và mọi người đều ngưỡng mộ cô ấy.

2. Children will often _____ rickets if they're not getting enough vitamin D.

A. keep up with: giữ liên lạc với ai, theo kịp ai

B. go in for: tham gia

C. come down with: mắc bệnh

D. stay away from: tránh xa

Tạm dịch: Trẻ em thường sẽ bị còi xương nếu chúng không được cung cấp đủ vitamin D.

3. The food industry is trying to slowly _____ on salt without making things taste too bland.

A. cut down: cắt giảm

B. pull back: rút lui

C. bring about: gây ra

D. call off: hủy

Tạm dịch: Ngành công nghiệp thực phẩm đang cố gắng từ từ cắt giảm lượng muối mà không làm cho mọi thứ trở nên quá nhạt nhẽo.

4. He said he would support our project and now he's gone _____ his word!

A. out on

B. back on

C. through with

D. down with

Cụm từ: go back on one's word: không giữ lời

Tạm dịch: Anh ấy nói rằng anh ấy sẽ ủng hộ dự án của chúng tôi và bây giờ anh ấy lại không giữ lời!

5. A new and important feature in organic development makes its appearance when we _____ the facts of man's evolutionary history.

A. got on (with): có mối quan hệ thân thiết với

B. saw off: tạm biệt, tiễn

C. set out: đưa ra, nêu ra

D. looked for: tìm kiếm

Tạm dịch: Một đặc điểm mới và quan trọng trong phát triển hữu cơ xuất hiện khi chúng ta đặt ra các dữ kiện về lịch sử tiến hóa của con người.

6. I have to work overtime tonight, so I can't go to the party. You'll have to _____.

A. count out me

B. count me out

C. count me in

D. count in me

Cụm từ: count somebody out: không tính ai vào một hoạt động nào đó

count somebody in: tính ai vào một hoạt động nào đó

Tạm dịch: Tối nay tôi phải làm thêm giờ nên tôi không thể đi dự tiệc được. Bạn đừng tính tôi vào.

7. You can _____ a website by going either to the alphabetical listing or to sites grouped by subject.

A. look after: chăm sóc

B. look up: tra cứu

C. look at: quan sát

D. look into: xem xét, nghiên cứu

Tạm dịch: Bạn có thể tra cứu một trang web bằng cách truy cập danh sách theo thứ tự bảng chữ cái hoặc đến các trang web được nhóm theo chủ đề.

8. The bad condition of the finances rendered the company impossible to _____ any proposed projects.

A. turn out: hóa ra là

B. carry out: tiến hành, thực hiện

C. put on: mặc vào, tăng cân

D. hang on: cầm máy

Tạm dịch: Tình trạng tài chính tồi tệ khiến công ty không thể thực hiện bất kỳ dự án nào được đề xuất.

9. Individuals receiving unemployment benefits cannot _____ a valid job offer and continue to receive benefits.

A. turn down: từ chối, bác bỏ

B. check out: làm thủ tục ra

C. keep under: kiểm soát

D. push ahead: thúc đẩy

Tạm dịch: Cá nhân đang hưởng trợ cấp thất nghiệp không được từ chối lời mời làm việc hợp lệ và tiếp tục nhận trợ cấp.

10. The novel is named _____ its two main characters Romeo and Juliet.

A. along

B. after

C. to

D. with

Cụm từ: name after: đặt tên theo

Tạm dịch: Cuốn tiểu thuyết được đặt theo tên của hai nhân vật chính Romeo và Juliet.

11. The storyline is based _____ actual historical events.

A. to

B. on (base on = dựa theo)

C. with

D. about

Cụm từ: base on: dựa vào

Tạm dịch:

Cốt truyện dựa trên các sự kiện lịch sử thực tế.

12. She returned in a few minutes and helped me _____ away my things.

A. come (away): đi khỏi, rời khỏi

B. lie: nói dối

C. put (away): cất đi

D. sit: ngồi

Tạm dịch:

Cô ấy quay lại sau vài phút và giúp tôi cất đồ đạc.

13. Don't _____ your personal information until you are well-acquainted with this person.

A. give up: từ bỏ

B. give in: bỏ cuộc

C. give away: tiết lộ bí mật, cho đi

D. give off: tỏa ra, phát ra

Tạm dịch:

Đừng tiết lộ thông tin cá nhân của bạn cho đến khi bạn đã quen với người này.

14. I don't _____ going to the cinema after a hard-working day.

A. feel up to: cảm thấy đủ sức làm gì

B. get out of: tránh

C. go in for: tham gia

D. come out with: tung ra sản phẩm

Tạm dịch:

Tôi cảm thấy không còn đủ sức để đến rạp chiếu phim sau một ngày làm việc mệt mỏi.

15. He began explaining why he could not _____ his daughter's unreasonable character.

A. keep up with: giữ liên lạc với ai, theo kịp ai

B. (be) fed up with: chán ngấy, buồn chán, hết kiên nhẫn với

C. catch up with: theo kịp ai, cái gì

D. put up with: chịu đựng

Tạm dịch:

Ông bắt đầu giải thích lý do tại sao ông không thể chịu đựng được tính cách vô lý của con gái mình.

16. The move comes after months of race protests in the US and years of pressure from activists who have _____ a boycott of the glitzy event.

A. called off: hủy bỏ

B. called in: ghé thăm, ghé qua

C. called for: kêu gọi

D. called on: thăm, viếng thăm

Tạm dịch:

Động thái này diễn ra sau nhiều tháng diễn ra các cuộc biểu tình đua xe ở Mỹ và nhiều năm chịu áp lực từ các nhà hoạt động kêu gọi tẩy chay sự kiện này.

17. Woke Hollywood _____ it all _____ a weapon they could use against anyone who disagreed with their politics.

Giải thích:

A. turned/ into

B. turned/ up

C. turned/ off

D. turned/ on

Turn into: trở thành, biến thành

Turn up: đến, xuất hiện

Turn off: tắt, khóa

Turn on: mở, bật

Tạm dịch:

Woke Hollywood biến tất cả thành vũ khí mà họ có thể sử dụng để chống lại bất kỳ ai không đồng tình với quan điểm chính trị của họ.

18. She opened up about feeling "terrible guilt" because she's been too sick to _____ her stepchildren.

A. look back: nhớ, nhớ lại

B. look after: trông nom

C. look into: điều tra

D. look out: coi chừng

Tạm dịch:

Cô chia sẻ về cảm giác "cực kỳ có lỗi" vì cô quá ốm yếu để chăm sóc con riêng.

19. Tybring-Gjedde also _____ Trump _____ withdrawing large numbers of US troops from the Middle East.

A. praised/ in

B. praised/ for

C. praised/ at

D. praised/ on

Praise sb for: ca ngợi ai đó vì

Tạm dịch:

Tybring-Gjedde cũng ca ngợi Trump vì đã rút một lượng lớn quân đội Mỹ khỏi Trung Đông.

20. Youngsters often engage _____ comparing themselves with others, which very often leads to feelings of inadequacy and low self-esteem.

A. at

B. about

C. off

D. in

Engage in sth: tham gia, thực hiện, có hành vi làm gì đó

Các cụm từ khác không có nghĩa.

Tạm dịch:

Thanh thiếu niên thường có hành vi so sánh mình với những người khác, điều này thường dẫn đến cảm giác kém cỏi và đánh giá thấp bản thân.

21. The intensity of today's wildfires is something even many fire-adapted species aren't able _____.

A. to go on: tiếp tục

B. to put down: đặt xuống

C. to catch on: dần hiểu ra

D. to cope with: đối phó với

Tạm dịch:

Cường độ của các trận cháy rừng ngày nay là điều mà ngay cả nhiều loài thích nghi với lửa cũng không thể đối phó được.

22. The film academy _____ criticism in 2015 with the social media hashtag #OscarsSoWhite.

A. came into: hình thành, ra đời

B. came under: rơi vào, chịu ảnh hưởng

C. came in: đi vào, trở vào, thành một (thời trang)

D. came off: bong ra, thoát ra khỏi

Tạm dịch:

Học viện điện ảnh bị chỉ trích vào năm 2015 với hashtag trên mạng xã hội #OscarsSoWhite (Oscar toàn da trắng)

23. The content of the course depends _____ what the students would like to study.

A. on

B. in

C. up

D. Ø

Depend on: phụ thuộc vào

Các cụm từ khác không có nghĩa.

Tạm dịch:

Nội dung của khóa học phụ thuộc vào những gì sinh viên muốn học.

24. I _____ the lines person and the tournament told me that thank God she is feeling ok.

A. checked out: làm thủ tục ra

B. checked on: kiểm tra

C. checked off: đánh dấu

D. checked in: làm thủ tục vào

Tạm dịch:

Tôi đã kiểm tra tình hình của trọng tài biên và giải đấu báo với tôi rằng ơn trời cô ấy cảm thấy ổn.

25. They worried _____ the air they breathed and the water they drank.

A. about

B. from

C. against

D. in

Worry about: lo lắng về

Tạm dịch:

Họ lo lắng về không khí họ thở và nguồn nước mà họ uống.

26. Once I felt so depressed, I thought it was a good idea to give _____.

A. away

B. off

C. out

D. up

Give away: cho đi, tặng lại

Give off: tỏa ra, bốc lên

Give out: công bố, phân phối;

Give up: bỏ cuộc

Tạm dịch:

Một lần tôi cảm thấy quá chán nản, tôi đã nghĩ nên bỏ cuộc.

27. In 1968, an ambitious investigation kicked _____ at the Annenberg School for Communication at the University of Pennsylvania.

A. off

B. in

C. up

D. down

Kick off: bắt đầu

Kick in: bắt đầu có hiệu lực

Kick up: bị đau, gây rắc rối

Kick down: đập vỡ vật, cái gì bằng chân

Tạm dịch:

Năm 1968, một cuộc điều tra đầy tham vọng bắt đầu tại Trường Truyền thông Annenberg thuộc Đại học Pennsylvania.

28. Here's what you should _____ to feel safe before hopping back into the dentist's chair during the pandemic.

A. look around: nhìn quanh

B. look into: điều tra, xem xét

C. look after: trông nom ai, cái gì

D. look for: tìm kiếm, hy vọng

Tạm dịch:

Dưới đây là những gì bạn nên tìm kiếm để cảm thấy an toàn trước khi quay trở lại ghế nha sĩ trong thời gian đại dịch.

29. Let's _____ the circumstances, the forces, that create solastalgia.

A. get up: thức dậy, đứng lên

B. get off: xuống tàu, máy bay, xe,...

C. get rid of: thoát khỏi thứ gì, điều gì

D. get away: đi nghỉ, đi khỏi

Tạm dịch:

Hãy thoát khỏi những hoàn cảnh, những thế lực tạo ra nỗi đau khổ.

30. This isn't just something that I'm making _____ in my mind.

A. off

B. into

C. out

D. up

Make off: vội vã chạy, đi

Make into: chuyển hóa thành

Make out: cố gắng để thấy ai đó, cái gì đó

Make up: bịa chuyện, tưởng tượng ra

Tạm dịch:

Đây không phải chỉ là điều mà tôi đang tự bịa ra trong đầu.

31. Just days ago Kate _____ her big baby bump as she enjoyed a luxury holiday with Rio.

A. is showing up: trở nên rõ ràng, minh bạch

B. showed off: gây ấn tượng, khoe khoang

C. was shown through: lộ vẻ để lộ

D. shows around: đưa ai đó đi vòng quanh (để chỉ dẫn)

Tạm dịch:

Chỉ vài ngày trước, Kate đã khoe bụng bầu to khi cô tận hưởng kỳ nghỉ sang trọng với Rio.

32. By the time they _____ to their care, they're just going to have a lot more problems.

A. get up: thức dậy

B. get along: hợp nhau, hòa hợp

C. get back: quay trở lại

D. get in: vào trong (xe/ nhà)

Tạm dịch:

Vào thời điểm họ được chăm sóc trở lại, họ sẽ gặp nhiều vấn đề hơn.

33. These soldiers cut _____ my timber, they kill my buffalo; and when I see that, my heart feels like bursting.

A. down

B. in

C. up

D. across

Cut down: cắt giảm

Cut in: chen ngang

Cut up: chỉ trích ai

Cut across: đi ngang qua

Tạm dịch:

Những người lính này đốn gỗ của tôi, họ giết trâu của tôi; và khi tôi nhìn thấy điều đó, trái tim tôi như muốn vỡ tan.

34. She grew _____ on Long Beach Island, a narrow, isolated spit of sand off the coast of southern New Jersey.

A. back

B. on

C. up

D. away from

Grow back: mọc lại, lớn lên lại

Grow on: có ảnh hưởng lớn hơn, thu hút

Grow up: trưởng thành, lớn lên

Grow away from: trở nên ít thân thiện hơn

Tạm dịch:

Bà lớn lên trên Đảo Long Beach, một bãi cát hẹp, cô lập ngoài khơi bờ biển phía nam New Jersey.

35. I'm looking _____ to seeing Sir Alex next year.

A. up

B. over

C. forward

D. back

Look up: cải thiện

Look over: soát lại

Look forward to: mong chờ

Look back: hồi tưởng lại (quá khứ)

Tạm dịch:

Tôi rất mong được gặp Ngài Alex vào năm sau.

TỔNG ÔN TRỌNG ÂM